

114 學年度新型專班-越南合作學校推薦清單 (236 校)
(駐越南代表處教育組、駐胡志明市辦事處教育組、越南海外基地核心學校提供)

篩選標準說明

1. 學校培育領域符合新型專班領域，以 STEM (科學、技術、工程、數學、金融及半導體) 相關領域為優先，
2. 校內具有中文系為優先
3. 教育組推薦之學校為優先
4. 學校排名、越南頂尖學校為優先
5. 具有國際合作經驗 (例如與臺灣或其他國家有國際姊妹校簽訂、師生學術交流與交換、校際參訪、短期研修)

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、學院、其他)
1	Vietnam National University Hanoi / Đại học Quốc gia Hà Nội	大學
2	Ton Duc Thang University / Trường Đại học Tôn Đức Thắng	大學
3	Duy Tan University / Trường Đại học Duy Tân	大學
4	Nguyen Tat Thanh University / Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	大學
5	Hanoi University of Science and Technology / Đại học Bách Khoa Hà Nội	大學
6	VNUHCM Ho Chi Minh City University of Technology / Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
7	Ho Chi Minh City University of Architecture / Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	大學
8	Industrial University of Ho Chi Minh City / Đại học Công nghiệp TP. HCM	大學
9	Can Tho University / Đại học Cần Thơ	大學
10	Hue University / Đại học Huế	大學
11	Thuyloi University / Trường Đại học Thủy Lợi	大學
12	Vietnam National University Ho Chi Minh City / Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	大學
13	Ho Chi Minh City University of Technology and Education / Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	大學
14	Ho Chi Minh City Open University / Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh	大學
15	Hanoi University of Mining and Geology / Trường Đại học	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
	Mỏ Địa chất	
16	Hanoi Medical University / Trường Đại học Y Hà Nội	大學
17	Hanoi National University of Education/ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	大學
18	Vinh University / Trường Đại học Vinh	大學
19	Thu Dau Mot University / Trường Đại Học Thủ Dầu Một	大學
20	National Economics University / Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	大學
21	Le Quy Don Technical University / Trường Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn	大學
22	Ho Chi Minh City University of Food Industry/ Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	大學
23	Thai Nguyen University of Technology / Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	大學
24	Quy Nhon University / Trường Đại học Quy Nhơn	大學
25	Thuongmai University / Trường Đại học Thương mại	大學
26	Posts and Telecommunications Institute of Technology / Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	大學
27	Hung Yen University of Technology and Education / Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên	大學
28	Electric Power University / Trường Đại học Điện lực	大學
29	Ho Chi Minh City Medicine and Pharmacy University / Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	大學
30	Ho Chi Minh City University of Agriculture and Forestry / Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	大學
31	Hanoi School of Public Health / Trường Đại Học Y Tế Công Cộng	大學
32	University of Transport and Communications / Trường Đại học Giao thông Vận tải	大學
33	Ho Chi Minh City University of Education / Trường Đại học Sư phạm Thành phố HCM	大學
34	Tra Vinh University / Trường Đại học Trà Vinh	大學
35	Dalat University / Trường Đại học Đà Lạt	大學
36	Foreign Trade University / Trường Đại học Ngoại Thương	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
37	Thai Nguyen University / Đại học Thái Nguyên	大學
38	Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry / Trường đại học Nông Lâm Thái Nguyên	大學
39	Hanoi Capital University / Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội	大學
40	Phenikaa University / Trường Đại học Phenikaa	大學
41	University of Labour and Social Affairs / Trường Đại học Lao động - Xã hội	大學
42	Dong Thap University / Trường Đại học Đồng Tháp	大學
43	Can Tho University of Medicine and Pharmacy / Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	大學
44	Hanoi University of Civil Engineering / Trường Đại học Xây Dựng Hà Nội	大學
45	Hanoi Law University / Trường Đại học Luật Hà Nội	大學
46	RMIT University Vietnam / Đại học RMIT	大學
47	VNUHCM University of Science / Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
48	VNUHCM International University / Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
49	Vietnam National University of Agriculture / Học viện Nông nghiệp Việt Nam	大學
50	University of Economics - Technology for Industries / Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	大學
51	Vietnamese-German University / Trường Đại học Việt-Đức	大學
52	Academy of Policy and Development / Học viện Chính sách và Phát triển	學院
53	VNUHCM An Giang University / Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
54	University of Technology/ Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM	大學
55	VNUHCM University of Information Technology / Trường Đại học Công Nghệ Thông Tin - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
56	FPT University / Trường Đại học FPT	大學
57	Saigon University / Trường Đại học Sài Gòn	大學
58	Baria Vungtau University / Trường Đại học Bà Rịa – Vũng	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
	tàu	
59	Hanoi Open University / Đại học Mở Hà Nội	大學
60	Nha Trang University / Trường Đại học Nha Trang	大學
61	VNUHCM University of Economics and Law / Trường Đại Học Kinh Tế và Luật - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
62	VinUniversity / Trường Đại học VinUni	大學
63	Hanoi Pedagogical University 2 / Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội 2	大學
64	VNU Hanoi University of Social Sciences and Humanities / Trường Đại học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN	大學
65	Tien Giang University / Trường Đại học Tiền Giang	大學
66	Da Nang University of Medical and Pharmaceutical Technology / Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	大學
67	Hue College of Agriculture and Forestry / Trường Đại học Nông lâm Huế	大學
68	Hai Phong University / Trường Đại học Hải Phòng	大學
69	Dong A University / Trường Đại Học Đông Á	大學
70	Hanoi University / Trường Đại học Hà Nội	大學
71	University of Science and Technology of Hanoi (USTH, Vietnam – France University) / Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH, Trường Đại học Việt – Pháp)	大學
72	Graduate Academy of Social Sciences / Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam	學院
73	Mien Dong Innovative Technology University / Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	大學
74	Dong Nai University of Technology / Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai	大學
75	University of Transport Ho Chi Minh City / Trường Đại học Giao Thông Vận Tải TP.HCM	大學
76	Hai Phong Medical University / Trường Đại học Y dược Hải Phòng	大學
77	University of Finance – Marketing / Trường Đại học Tài chính - Marketing	大學
78	Hanoi University of Pharmacy / Trường Đại học Dược Hà	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
	Nội	
79	Mientrung University of Civil Engineering / Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	大學
80	Ho Chi Minh City University of Foreign Languages – Information Technology / Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học TP. Hồ Chí Minh	大學
81	University of Technology & Management, Ho Chi Minh City / Trường Đại học Quản lý và Công nghệ TP. HCM	大學
82	Hanoi University of Natural Resources and Environment / Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	大學
83	Tay Bac University / Trường Đại học Tây Bắc	大學
84	VNUHCM University of Social Sciences and Humanities / Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	大學
85	Hue College of Medicine / Trường Đại học Y khoa Huế	大學
86	University of Hai Duong / Trường Đại học Hải Dương	大學
87	Pham Ngoc Thach University of Medicine / Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch	大學
88	Quang Binh University / Trường Đại học Quảng Bình	大學
89	Can Tho University of Technology / Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ	大學
90	Hanoi University of Industry / Đại học Công Nghiệp Hà Nội	大學
91	Vietnam Academy of Traditional Medicine/ Học viện Y Dược học cổ Truyền Việt Nam	學院
92	University of Transport Technology / Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải	大學
93	Hoa Sen University / Trường Đại học Hoa Sen	大學
94	Thai Binh University of Pharmacy / Trường Đại học Y dược Thái Bình	大學
95	Hochiminh University of Banking/ Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	大學
96	VNU Hanoi University of Languages and International Studies / Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN	大學
97	Vinh University of Technology Education / Trường Đại học	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
	Sư phạm Kỹ thuật Vinh	
98	Vietnam Maritime University / Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	大學
99	Hochiminh City University of Culture / Trường Đại học Văn hóa TP.HCM	大學
100	Binh Duong University / Trường Đại học Bình Dương	大學
101	Vietnam Forestry University / Trường Đại học Lâm nghiệp	大學
102	Vinh University of Medicine / Trường Đại học Y khoa Vinh	大學
103	Van Lang University / Trường Đại học Văn Lang	大學
104	VNU Hanoi University of Engineering and Technology / Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN	大學
105	Tay Do University / Trường Đại học Tây Đô	大學
106	Thai Nguyen University of Sciences in Vietnam / Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	大學
107	University of Sciences, Hue University / Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	大學
108	University of Economics and Finance / Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	大學
109	The Saigon International University / Trường Đại học Quốc Tế Sài Gòn	大學
110	Academy of Finance / Học viện Tài chính	學院
111	Banking Academy of Vietnam / Học viện Ngân hàng	學院
112	Hai Duong University of Medical Technology / Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	大學
113	Fulbright University Vietnam / Trường Đại học Fulbright Việt Nam	大學
114	Southern Can Tho University / Trường Đại học Nam Cần Thơ	大學
115	East Asia University of Technology / Trường Đại học Công nghệ Đông Á	大學
116	Hanoi University of Business and Technology / Trường đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội	大學
117	Institute of Post and Telecommunications Technology Ho Chi Minh City Campus/ Học viện Công nghệ Bưu chính	學院

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
	Viễn thông Cơ sở TP.HCM	
118	Hai Phong Private University / Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	大學
119	Hong Bang International University / Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	大學
120	Lac Hong University / Trường Đại học Lạc Hồng	大學
121	Hanoi University of Culture / Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	大學
122	Hue University of Economics / Trường Đại học Kinh tế Huế	大學
123	Saigon Technology University / Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn	大學
124	British University Vietnam / Trường Đại Học Anh Quốc Việt Nam	大學
125	VNU Hanoi University of Science / Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN	大學
126	Tan Tao University / Trường Đại học Tân Tạo	大學
127	Thang Long University / Trường Đại học Thăng Long	大學
128	The University of Danang – University of Technology and Education / Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	大學
129	Van Hien University / Trường Đại học Văn Hiến	大學
130	Hung Vuong University / Trường Đại học Hùng Vương	大學
131	Academy of Public Administration and Governance / Học viện Hành chính và Quản trị Công	學院
132	Tay Nguyen University / Trường Đại học Tây Nguyên	大學
133	Mekong University / Trường Đại Học Cửu Long	大學
134	Vietnam Aviation Academy / Học viện Hàng không Việt Nam	學院
135	Thai Nguyen University – University of Education / Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên - Đại học Thái Nguyên	大學
136	Academy of Cryptography Techniques / Học viện Kỹ thuật Mật mã	學院
137	Hue University – University of Education/ Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
138	The University of Danang – Vietnam - Korea University of Information and Communication Technology / Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng	大學
139	Saigon Institute of Technology / Trường Cao đẳng Công nghệ Sài Gòn	高專
140	Academy of Journalism and Communication / Học viện Báo chí và Tuyên truyền	學院
141	Ho Chi Minh City University of Arts / Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	大學
142	Gia Định University / Trường Đại học Gia Định	大學
143	CFVG	其他 (此中心為法國-越南管理培訓中心，大學學位由法國學校核發)
144	Vietnam Military Medical Academy / Học viện Quân y	學院
145	University of Transport and Communications, Campus in Ho Chi Minh City / Trường Đại học Giao thông Vận tải Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh	大學
146	Trade Union University / Trường Đại học Công Đoàn	大學
147	Bac Giang Agriculture and Forestry University / Đại học Nông – Lâm Bắc Giang	大學
148	VNU Hanoi University of Education / Trường Đại Học Giáo Dục - ĐHQGHN	大學
149	Long An University of Economy and Industry / Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	大學
150	Hanoi Industrial Textile Garment University / Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	大學
151	Dong Thap Community College / Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp	高專
152	Thanh Do University / Trường Đại Học Thành Đô	大學
153	Ho Chi Minh City Conservatory of Music / Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh	學院

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
154	Dong Nai University / Trường Đại học Đồng Nai	大學
155	Bac Lieu University / Trường Đại Học Bạc Liêu	大學
156	VNU Hanoi – Hanoi School of Business and Management / Trường Quản Trị và Kinh doanh - ĐHQGHN	大學
157	Vo Truong Toan University / Trường Đại học Võ Trường Toàn	大學
158	University of Finance and Accountancy / Đại học Tài chính - Kế toán	大學
159	Vietnam Academy of Military Science / Học viện Khoa học Quân sự Việt Nam	學院
160	Dong Do University / Trường Đại học Đông Đô	大學
161	Asian Institute of Technology, Vietnam / Trung tâm Viện Công nghệ Châu Á tại Việt Nam	學院
162	London College for Design & Fashion Vietnam / Học viện Thiết kế và Thời trang London	學院
163	University of Labour and Social Affairs Campus II / Đại học Lao Động - Xã Hội CSII	大學
164	Vietnam Naval Academy / Học viện Hải quân	學院
165	Phuong Dong University / Trường Đại học Phương Đông	大學
166	Air Defense - Air Forces Academy / Học viện Phòng không – Không quân	學院
167	Binh Duong Economics and Technology University / Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	大學
168	Military Academy of Logistics / Học viện Hậu cần	學院
169	Phu Xuan University / Trường Đại Học Phú Xuân	大學
170	National Academy of Education Management / Học viện Quản lý Giáo dục	學院
171	Border Guard Academy / Học viện Biên phòng	學院
172	Thai Binh University / Trường Đại học Thái Bình	大學
173	Quang Trung University / Trường Đại học Quang Trung	大學
174	Hung Vuong University of Ho Chi Minh City / Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	大學
175	Graduate University of Science and Technology / Học Viện Khoa Học Và Công Nghệ	學院

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
176	The Army Academy / Học viện Lục quân	學院
177	Kien Giang College / Trường Cao đẳng Kiên Giang	高專
178	Hue Academy of Music / Học viện Nhạc viện Huế	學院
179	Political Academy / Học viện Chính trị	學院
180	University of Arts, Hue University / Trường Đại học Nghệ thuật - Đại học Huế	大學
181	BacHa International University / Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà	大學
182	Ho Chi Minh National Academy of Politics / Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	學院
183	University of Industrial Fine Arts / Đại học Mỹ Thuật Công Nghiệp	大學
184	Thu-Duc College of Technology / Trường cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	高專
185	Hanoi Polytechnic College of Technology / Trường Cao đẳng Công nghệ Bách Khoa Hà Nội	高專
186	Dai Nam University / Trường Đại học Đại Nam	大學
187	Hoa Binh University / Trường Đại Học Hòa Bình	大學
188	Viet Xoa College of Mechanical and Electrical Engineering / Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô	高專
189	Thai Binh Duong University / Trường Đại học Thái Bình Dương	大學
190	Nam Dinh Industrial College / Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	高專
191	The University of Danang/ Đại học Đà Nẵng	大學
192	Hanoi Architectural University/ Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	大學
193	Thai Nguyen University of Economics and Business Administration / Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	大學
194	Information Technology College Ho Chi Minh City / Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin TP.HCM	高專
195	University of Economics Ho Chi Minh City / Đại học Kinh tế TP.HCM	大學

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
196	Saigon Information Technology College / Trường Trung cấp Công nghệ thông tin Sài Gòn - SITC	高專
197	Ho Chi Minh City Industry and Trade Collge / Trường Cao đẳng Công thương TP. Hồ Chí Minh	高專
198	Cao Thang Technical College / Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Cao Thắng	高專
199	Ly Tu Trong College / Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM	高專
200	Thu Duc College of Technology / Trường cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	高專
201	Central Transport College VI / Trường Cao đẳng Giao Thông Vận Tải Trung ương 6	高專
202	Dai Viet Sai Gon College / Trường cao đẳng Đại Việt Sài Gòn	高專
203	The Transportation College / Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải	高專
204	American Polytechnic College / Trường Cao Đẳng Việt Mỹ	高專
205	Can Tho Economic Technical College / Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	高專
206	Kien Giang Vocational College / Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	高專
207	Sonadezi College of Technology and Management / Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	高專
208	Dongnai College of High Technology / Trường Cao đẳng Công nghệ Cao Đồng Nai	高專
209	Hanoi Polytechnic College / Trường Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội	高專
210	FPT Polytechnic College / Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	高專
211	Hanoi Medical College / Trường Cao đẳng Y Hà Nội	高專
212	Vietnam College Of Industry and Commerce / Trường Cao đẳng công thương Việt Nam	高專
213	Hanoi College of Economics and Technology / Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghệ Hà Nội	高專

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
214	Hanoi Tourism College / Trường Cao đẳng du lịch Hà Nội	高專
215	Foreign Languages and Technology College / Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Hà Nội	高專
216	Hanoi International College / Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội	高專
217	Vietnam - Russia Vocational College No.1 / Trường cao đẳng nghề Việt Xô số 1	高專
218	College of Technology and Industrial Management / Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị Doanh nghiệp	高專
219	International College Ho Chi Minh City / Trường Cao đẳng Quốc Tế TP. Hồ Chí Minh	高專
220	Vietnam – Korea College of Technology / Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	高專
221	VinhPhuc College of Economics and Technology / Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Vĩnh Phúc	高專
222	Hanoi College for Electro - Mechanics / Trường Cao đẳng Cơ Điện Hà Nội	高專
223	College of Trade, Economics and Techniques / Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	高專
224	National Economic Technical College / Trường Cao Đẳng kinh tế Kỹ Thuật Trung Ương	高專
225	Hue Industrial College / Trường Cao Đẳng Công nghiệp Huế	高專
226	Hanoi College of Industry and Trade / Trường Cao Đẳng Công Thương Hà Nội	高專
227	Van Lang Saigon College / Trường Cao đẳng Văn Lang Sài Gòn	高專
228	Maritime Inland Waterway College No.2 / Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Đường thủy II	高專
229	Central Transport College No.3 / Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương III	高專
230	College of Foreign Economic Relations / Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại	高專
231	Pham Ngoc Thach Medical College / Trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch	高專

序號	學校名稱	學校類型 (高專、大學、 學院、其他)
232	Ha Tinh University / Trường Đại học Hà Tĩnh	大學
233	Nam Dinh University of Technology Education / Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	大學
234	Thanh Dong University / Trường Đại học Thành Đông	大學
235	Saodo University / Trường Đại học Sao Đỏ	大學
236	Can Tho Vocational College / Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	高專

※備註

刪除學校	原序號 8、25、34、40、41、45、82、83、89、104、108、118、123、124、138、144、146、150、155、177、181、184、187、199、201、206、207、212、214、218、219、228、230、232、233、235、236、237、238、239、240、242、243、244、245、246、248、249、250、251、252、253、254、256、257、258、259，共計 57 校為重複學校予以刪除
	原序號 104、108、111、113、125、161、186，共計 6 校(原序號 161 與 186 為同一學校)發展方向與科系與新型專班領域較無關連予以刪除
新增學校	序號 197~236，共計 40 校，以灰底標示